

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		436,257,423,124	428,263,653,752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,715,428,584	22,754,085,929
1. Tiền	111	V.01	67,715,428,584	22,454,085,929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,520,000,000	20,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,520,000,000	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231,106,914,383	212,913,604,089
1. Phải thu của khách hàng	131		124,409,340,504	132,148,036,233
2. Trả trước cho người bán	132		83,343,327,895	55,164,894,296
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	23,354,245,984	25,600,673,560
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		111,268,807,748	148,492,887,804
1. Hàng tồn kho	141	V.04	111,268,807,748	148,492,887,804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,646,272,409	24,103,075,930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,446,752,892	3,391,174,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,289,352,253	16,489,134,457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		28,000,000	63,351,964
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8,882,167,264	4,159,415,117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		152,959,602,569	120,952,639,890
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		59,248,626,556	26,549,669,316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,064,456,171	25,121,210,311
. Nguyên giá	222		58,292,999,644	52,869,379,773
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,228,543,473)	(27,748,169,462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225		-	-



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	36,184,170,385	1,428,459,005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		92,471,731,446	93,759,407,807
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92,633,118,056	93,456,707,807
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	302,700,000	302,700,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(464,086,610)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,239,244,567	643,562,767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	186,244,567	251,551,941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	58,010,826
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,053,000,000	334,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589,217,025,693	549,216,293,642
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		376,973,113,404	359,576,584,528
I. Nợ ngắn hạn	310		356,615,654,599	338,353,233,103
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	306,270,553,891	186,001,823,372
2. Phải trả cho người bán	312		49,636,134,629	104,735,464,923
3. Người mua trả tiền trước	313		2,600,186,966	847,698,008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	(17,723,225,383)	11,181,325,987
5. Phải trả người lao động	315		1,333,100,537	3,000,323,289
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,425,416,246	5,100,014,077
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,073,487,713	27,486,583,447
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20,357,458,805	21,223,351,425
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20,303,500,000	20,000,000,000
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	388,392,620
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		53,958,805	53,958,805
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh Thu chưa thực hiện	338			781,000,000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		210,698,492,241	188,105,523,574
I. Vốn chủ sở hữu	410		210,759,295,416	187,674,146,282
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	150,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,969,005,563	20,974,465,284
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(650,165,400)	(3,842,500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,238,272,384	12,484,857,807
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,854,507,158	4,223,277,910
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,997,675,711	24,995,387,781
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(60,803,175)	431,377,292
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(60,803,175)	431,377,292
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		1,545,420,048	1,534,185,540
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	600		589,217,025,693	549,216,293,642

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI

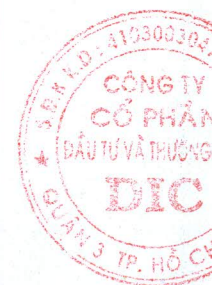
CTY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
13-13bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP HCM

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2011

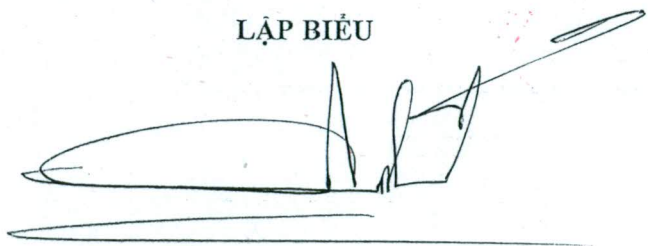
Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	288,689,055,070	452,634,923,087	1,038,360,777,181	1,125,239,952,869
2. Các khoản giảm trừ	03	24	5,377,217,922	5,149,273,180	19,042,793,486	15,250,118,837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	24	283,311,837,148	447,485,649,907	1,019,317,983,695	1,109,989,834,032
4. Giá vốn hàng bán	11	25	267,224,070,941	426,323,608,375	941,012,518,942	1,031,034,340,986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,087,766,207	21,162,041,532	78,305,464,753	78,955,493,046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3,990,641,644	20,473,814,542	21,623,102,030	32,580,365,235
7. Chi phí tài chính	22	26	11,904,082,525	14,587,328,359	57,185,319,173	47,739,254,119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,276,041,309	2,629,064,459	38,369,419,461	24,709,259,895
8. Chi phí bán hàng	24		3,558,206,853	2,895,051,126	11,820,906,477	9,541,096,223
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,416,778,948	6,827,160,986	14,508,299,967	21,933,990,973
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		199,339,525	17,326,315,603	16,414,041,166	32,321,516,966
11. Thu nhập khác	31		155,404,603	(942,523,987)	637,502,474	53,606,861
12. Chi phí khác	32		66,245,378	99,838,740	593,462,445	1,459,592,681



CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		89,159,225	(1,042,362,727)	44,040,029	(1,405,985,820)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty Liên doanh, liên kết	50		1,064,457,913	251,615,067	3,300,714,063	1,152,076,753
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40+50)	60		1,352,956,663	16,535,567,943	19,758,795,258	32,067,607,899
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	28	212,182,674	2,414,458,439	2,235,504,923	4,484,913,403
17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		15,233,891	125,636,395	106,192,629	125,636,395
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61+62)	70	28	1,156,007,880	14,246,745,899	17,629,482,964	27,708,330,891
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	28	(11,304,266)	(57,206,667)	30,145,229	72,842,994
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công Ty mẹ	72	28	1,167,312,146	14,303,952,566	17,599,337,735	27,635,487,897

LẬP BIỂU



NGUYỄN ANH KIẾT

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



LÊ THỊ THÚY NGÀ

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HẢI



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,110,611,201,538	1,164,502,907,895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		1,101,841,111,015	1,112,652,903,724
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		20,088,139,206	17,957,686,541
4. Tiền chi trả lãi vay	04		39,553,098,791	24,709,259,895
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		361,640,497	554,814,005
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63,068,661,633	51,511,182,691
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		62,426,243,073	50,475,960,064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(50,590,369,411)	9,663,466,357
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	6,7,8,1	3,012,858,681	5,799,874,979
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	21,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		38,806,647,367	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35,300,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299,307,403	598,204,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,220,198,645)	(26,201,670,817)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở	31	21	3,168,424,306	52,477,310,664
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	21	660,495,400	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		1,100,173,086,104	702,145,783,432
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		985,609,104,299	726,333,110,031
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	15,000,000,000	12,299,424,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,071,910,711	15,990,560,065
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		45,261,342,655	(547,644,395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,454,085,929	22,882,878,507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	418,851,817
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	67,715,428,584	22,754,085,929

Người lập biểu

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV NĂM 2011

Các Đơn Vị:

- CN CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC

Địa chỉ : Ấp 6, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, HCM

- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : Lô E, Đường Số 10, KCN Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC ĐÀ LẠT

Địa chỉ : E10, KCN Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

- XN SẢN XUẤT NGÓI MÀU DIC - SECOIN

Địa chỉ : E263 F367, Đường Tăng Nhơn Phú, Phường Phước Long B, Quận 9, TP HCM

- CÔNG TY TNHH MTV BAO BÌ ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Đường số 6, KCN Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Các Chi nhánh của Công Ty :

1. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (lầu 6)

2. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC

Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ, vận tải.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01/10/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định 15/2006/QĐ-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Thực tế nhập kho

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Nhập trước, xuất trước*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào cty con, cty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: *Phát sinh thực tế*
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: *Phát sinh thực tế*
 - Chi phí khác: *Phát sinh thực tế*
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *theo đường thẳng*
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: *theo đường thẳng*
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Dự toán theo hợp đồng*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Phát sinh thực tế*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
 - Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính.*
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	2,816,960,640	5,598,108,693
- Tiền gửi ngân hàng	64,898,467,944	16,855,977,236
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)		300,000,000
Cộng	67,715,428,584	22,754,085,929
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Đầu tư ngắn hạn(cổ phiếu, chứng khoán)	3,520,000,000.00	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại NH TMCP		20,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	3,520,000,000	20,000,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Phải thu về cổ phần hóa		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	23,354,245,984	25,600,673,560
Cộng	23,354,245,984	25,600,673,560
04- Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
- Hàng mua đang đi trên		-
- Nguyên liệu, vật liệu	2,177,156,731	1,725,797,120
- Công cụ, dụng cụ	49,853,028	129,268,601
- Chi phí SX, KD dở dang	5,659,145,427	3,538,560,639
- Thành phẩm	10,290,950,602	3,270,160,449
- Hàng hóa	93,091,701,960	139,829,100,995
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng	111,268,807,748	148,492,887,804
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	-	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2011	01/01/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu	15,337,998,400	29,989,683,630	11,723,100,019	874,948,615	367,268,980	58,292,999,644
Số dư đầu năm	14,293,221,644	26,702,441,605	11,722,054,564	805,592,980	367,268,980	53,890,579,773
- Mua trong năm	996,336,809	3,469,060,207	48,645,455	69,355,635		4,583,398,106
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48,439,947					48,439,947
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		181,818,182				181,818,182
- Giảm khác	-	-	47,600,000	-	-	47,600,000
Số dư cuối năm	15,337,998,400	29,989,683,630	11,723,100,019	874,948,615	367,268,980	58,292,999,644
II- Giá trị hao mòn lũy kế	7,703,950,412	18,937,732,833	7,680,344,954	658,371,507	248,143,761	35,228,543,473
Số dư đầu năm	6,072,350,884	14,863,099,250	6,366,101,745	546,001,075	196,914,606	28,044,467,560
- Khấu hao+hao mòn	1,631,599,528	4,074,633,583	1,330,903,209	112,370,432	51,229,155	7,200,735,907
- LK tăng khác+phân loại	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- LK giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	7,703,950,412	18,937,732,833	7,680,344,954	658,371,507	248,143,761	35,228,543,467
III- Giá trị còn lại của						
- Tại ngày đầu năm	8,220,870,760	11,839,342,355	5,355,952,819	259,591,905	170,354,374	25,846,112,213
- Tại ngày cuối năm	7,634,047,988	11,010,107,495	4,042,755,065	216,577,108	119,125,219	23,064,456,171

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Quý 1 năm 2009 Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC chỉ chiếm 49% trên tổng vốn của Cty CP Thương Mại VT Minh Phong nên trong phần TSCĐ hữu hình hợp nhất Cty CP Thương Mại VT Minh Phong không hiển thị.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- LK tăng khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

11- Chi phí xây dựng cơ bản

31/12/2011

01/01/2011

- Chi phí XD CB dở dang

1,428,459,005

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Kh khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13- Đầu tư vào công ty con

+ Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt

- Địa chỉ: 21 Lý Chính Thắng, P.8, Q.3, TP.HCM

- Thành lập ngày 28 tháng 05 năm 2007

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng

- Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ: 55%

- Quyền biểu quyết của Cty mẹ: 55%

- Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính: Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt thành lập để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng và kinh doanh địa ốc văn phòng cho thuê tại số 112 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM nhưng việc thực hiện dự án này tạm dừng. Đến ngày 31/12/2008, Cty đã tiến hành góp vốn vào Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt 10.095.940.000 đồng thông qua việc ứng trước vốn là 10.095.940.000 đồng cho công ty đối tác trong Cty CP Đầu Tư Thương Mại Hướng Việt để thực hiện các thủ tục ban đầu của dự án.

14- Đầu tư dài hạn khác

31/12/2011

01/01/2011

- Đầu tư cổ phiếu(Công ty CP Đầu Tư Phát Xây Dựng Minh Hưng-30.000Cp)	302,700,000	302,700,000
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác		-
Cộng	302,700,000	302,700,000
15- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
- CP trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CP thành lập doanh nghiệp	-	-
- CP nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- CP trả trước dài hạn khác	-	-
16- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	306,270,553,891	186,001,823,372
- Vay ngắn hạn NH TMCP An Bình	207,181,493,329	136,792,169,977
- Vay ngắn hạn NH TMCP Á Châu		49,209,653,395
- Vay ngắn hạn NH BIDV	92,343,275,562	
- Vay ngắn hạn NH Exim		
- Vay ngắn hạn NH Agribank	145,785,000	
- Vay ngắn hạn NH Nam		
- Vay ngắn hạn NH Techcom	6,570,000,000	
- Vay ngắn hạn khác	30,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	306,270,553,891	186,001,823,372
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế GTGT	(31,472,108,436)	5,092,625,172
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	6,072,082,289	
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	7,605,893,876	5,972,038,036
- Thuế thu nhập cá nhân	7,100,684	110,339,639
- Thuế tài nguyên		6,323,140
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	63,796,204	
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		
Cộng	(17,723,235,383)	11,181,325,987
18- Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	-	-
19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011

- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	62,550,789	131,255,342
- Bảo hiểm xã hội, y tế	72,832,706	120,818,947
- Bảo hiểm thất nghiệp	143,153,982	38,013,435
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện	491,727,273	-
- Các khoản khác	12,303,222,963	27,196,495,723
Cộng	13,073,487,713	27,486,583,447
20- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2011	01/01/2011
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
21- Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
21.1- Vay dài hạn		20,000,000,000
- Vay ngân hàng	20,303,500,000	20,000,000,000
- Vay đối tượng khác		-
- Trái phiếu phát hành		-
21.2- Nợ dài hạn		-
- Thuê tài chính		-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Vay NH)		-
Cộng	20,303,500,000	20,000,000,000

21.3- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

31/12/2011

01/01/2011

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2011

01/01/2011

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng	13,204,990,000	11,004,160,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	136,795,010,000	113,995,840,000
Cộng	150,000,000,000	125,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở	150,000,000,000	125,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	82,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		43,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	125,000,000,000

* Vốn góp giảm 450.000 đồng là do điều chỉnh giảm 45 cổ phiếu lẻ khi phát hành cổ phiếu thưởng

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	31/12/2011	01/01/2011
đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	12,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	12,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	12,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		384
+ Cổ phiếu phổ thông		384
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	12,499,616
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

10,000 đồng

e. Các quỹ của doanh nghiệp	19,092,779,542	16,708,135,717
- Quỹ đầu tư phát triển	14,238,272,384	12,484,857,807
- Quỹ dự phòng tài chính	4,854,507,158	4,223,277,910
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24- Nguồn kinh phí	31/12/2011	01/01/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
25- Tài sản thuê ngoài	31/12/2011	01/01/2011
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này	Quý trước
	(Đơn vị tính : đồng)	
26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	288,689,055,070	452,634,923,087
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	288,689,055,070	452,634,923,087
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
27- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	5,377,217,922	5,149,273,180
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại	5,374,871,194	5,149,273,180
- Giảm giá hàng bán	2,346,728	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-

28- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 28)	283,311,837,148	447,485,649,907
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-
29- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng đã bán	262,773,879,141	426,323,608,375
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4,450,191,800	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí linh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	267,224,070,941	426,323,608,375
30- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,990,641,644	20,473,814,542
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,990,641,644	20,473,814,542
31- Chi phí tài chính (mã số 22)	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay	8,276,041,309	2,629,064,459
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,628,041,216	11,958,263,900
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	11,904,082,525	14,587,328,359
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	212,182,674	2,414,458,439
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

15,233,891

125,636,395

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

-

34 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Quý này

Quý trước

- Nguyên nhiên vật liệu

9,174,153,207

4,530,375,929

- Chi phí nhân công

2,188,142,314

13,150,933,432

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

2,021,299,689

4,154,932,521

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

181,600,891,258

- Chi phí khác bằng tiền

10,732,781,898

10,068,313,826

Cộng

205,717,268,366

31,904,555,708

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Quý này

Quý trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

-

-

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

-

-

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

-

-

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

-

-

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

-

-

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-

-

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong cty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI

